



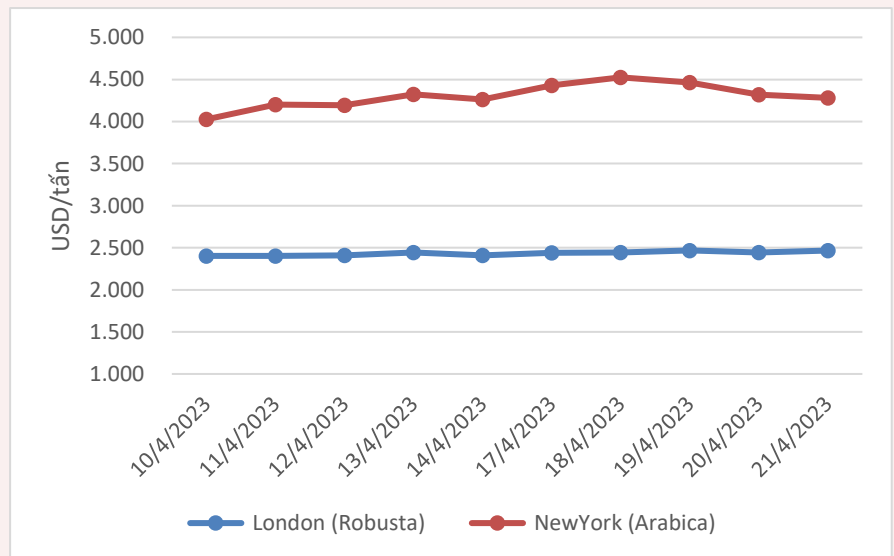
BẢN TIN TUẦN CÀ PHÊ

TUẦN 16
(17.04.2023 – 21.04.2023)

ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê Robusta kỳ hạn T05/2023 tăng 1,55% so với tuần trước đạt mức bình quân 2.451 USD/tấn.
- ❖ Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2023 tăng 4,83% so với tuần trước đạt mức bình quân 4.404 USD/tấn.
- ❖ 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu trên 29.00 tấn cà phê, trị giá 171,47 triệu USD, tăng 17% về lượng và tăng 14,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022.
- ❖ Tổ chức cà phê Thế giới dự báo tăng trưởng tiêu thụ cà phê toàn cầu trong niên vụ 2022-2023, tăng 1,7% so với niên vụ 2021/2022 lên 178,5 triệu bao.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Nguồn: Sàn kỳ hạn ICE. www.theice.com

Thị trường London kỳ hạn tháng 05/2023 tiếp tục đà tăng từ tuần trước và không có nhiều biến động. Giá cà phê Robusta trung bình đạt 2.451 USD/tấn, tăng 1,55% so với tuần trước, và 17,7% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao nhất trong tuần đạt 2.468 USD/tấn, giá thấp nhất là 2.440 USD/tấn. [1]

Thị trường New York kỳ hạn tháng 5/2023 tăng mạnh so với tuần trước. Giá cà phê Arabica bình quân đạt 4.404 USD/tấn, tăng 4,83% so với mức giá tuần trước nhưng giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao nhất trong tuần đạt 4.525 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần đạt 4.281USD/tấn.[1]

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, trong 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu trên 29.00 tấn cà phê, trị giá 171,47 triệu USD, tăng 17% về lượng và tăng 14,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, sản lượng cà phê thuộc mã HS 090111 (cà phê không bao gồm rang và khử caffeine) đạt trên 25.000 tấn, trị giá 111,14 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 25%. Sản lượng cà phê HS 090121 (cà phê rang (không bao gồm caffeine) đạt 2.180 tấn, trị giá 50,48 triệu USD, giảm 15,3% về lượng và giảm 6,2% về trị giá. [2]

Trong 2 tháng đầu năm 2023, Hàn Quốc đã nhập khẩu cà phê từ trên 50 quốc gia và vùng lãnh thổ, chủ yếu từ các nước Brazil, Việt Nam, Colombia, Ethiopia. Trong đó, nhập khẩu từ Brazil đạt 7.580 tấn, trị giá trên 34 triệu USD, tăng 38,8% về lượng và tăng 36,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Việt Nam là quốc gia đứng thứ 2 với giá trị nhập khẩu đạt 6.880 tấn, trị giá 13 triệu USD, tăng 25,2% về lượng, nhưng giảm 4,7% về trị giá. [2]

Theo Tổ chức cà phê Thế giới (ICO) dự báo sản lượng cà phê toàn cầu sẽ phục hồi và tăng 1,7% lên mức 171,3 triệu bao trong niên vụ 2022 – 2023. Nam Mỹ vẫn là khu vực sản xuất cà phê lớn nhất thế giới với sản lượng dự báo vào khoảng 82,4 triệu bao, tăng 6,2% so với niên vụ 2021-2022. Sản lượng cà phê của Brazil, nhà sản xuất cà phê lớn nhất thế giới tăng theo chu kỳ hai năm một, mặc dù giá phân bón tăng cao và điều kiện thời tiết bất lợi tiếp tục ảnh hưởng đến sản xuất cà phê toàn cầu.[3]

Sản lượng cà phê Arabica toàn cầu dự kiến tăng 4,6% lên 98,6 triệu bao trong niên vụ 2022 – 2023, chiếm 57,5% tổng sản lượng cà phê toàn cầu. Sản lượng cà phê Robusta dự kiến giảm 2,1% xuống còn 72,7 triệu bao.[3]

Theo ICO, trong ngắn hạn thị trường cà phê thế giới có thể rơi vào tình trạng thiếu hụt nguồn cung. Tính đến cuối quý I/2023, tồn kho đạt chuẩn của sàn ICE London giảm thêm 800 tấn xuống mức 75.500 tấn. tồn kho arabica được chứng nhận trên sàn New York giảm 6,7% so với tháng trước xuống 800.000 bao.[3]

Tại Colombia, sản lượng cà phê trong tháng đầu năm 2023 đã không ghi nhận tăng trưởng sau 4 tháng sụt giảm liên tiếp. Điều này khiến tổng sản lượng cà phê trong 12 tháng tính đến tháng 1/2023 của nước này giảm 10% xuống 11 triệu bao.[3]

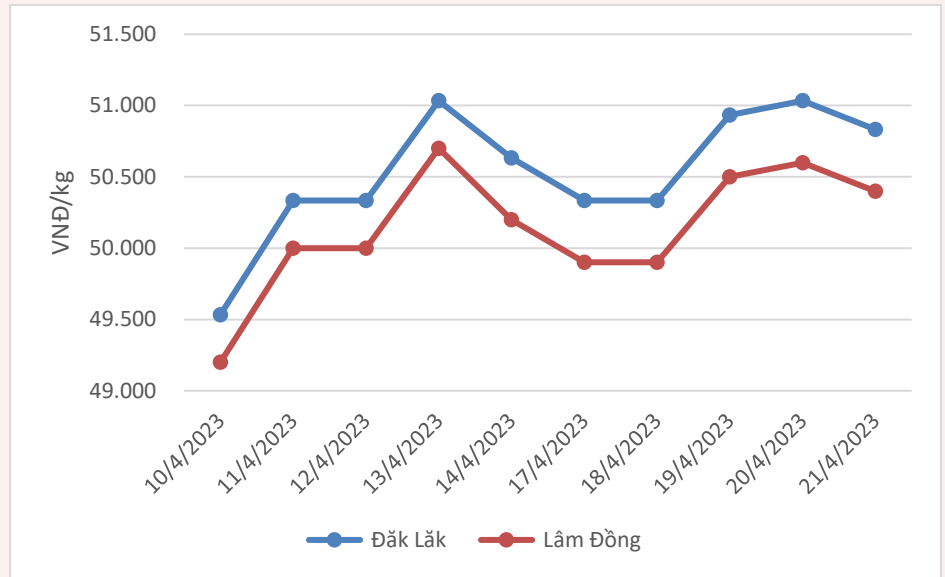
Theo thống kê của ICO, tiêu thụ cà phê toàn cầu trong niên vụ 2021-2022 tăng 4,2% so với niên vụ 2020-2021, đạt 175,6 triệu bao. Sự phục hồi mạnh mẽ của nền kinh tế thế giới cùng với nhu cầu bị dồn nén trong những năm đại dịch COVID-19 đã thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng trong niên vụ 2021-2022. Tuy nhiên, ICO dự báo tăng trưởng tiêu thụ cà phê toàn cầu sẽ chậm lại trong niên vụ 2022-2023, với mức tăng 1,7% lên 178,5 triệu bao. Trong đó, tiêu thụ cà phê của châu Âu được dự báo chỉ tăng 0,1% trong niên vụ 2022-2023 sau khi tăng 6% trong niên vụ trước.[3]

Theo cơ quan phá vỡ triển cà phê Uganda (UCDA) tháng 3/2023, giá trị xuất khẩu cà phê của quốc gia này đạt 9.790 bao, tăng 2,05% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu cà phê Arabica tăng 4,01% và Robusta tăng 1,41%.[4]

ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê Robusta trung bình tại các tỉnh Tây Nguyên tăng so với tuần trước. Giá trung bình tại Đắk Lắk là 50.693 VNĐ/kg, và tại Lâm Đồng là 50.260 VNĐ/kg.
- ❖ Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 3/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 210,37 nghìn tấn, trị giá 482,43 triệu USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 10,9% về trị giá so với tháng 2/2023.
- ❖ Theo Hiệp hội Cà phê – Cacao Việt Nam, sản lượng niên vụ 2022 - 2023 dự kiến giảm khoảng 10 - 15% so với niên vụ 2021 - 2022 xuống khoảng 1,47 triệu tấn.

THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM



Nguồn: CTV AgroInfo

Giá cà phê trung bình trong nước tại các tỉnh Tây Nguyên tuần này tiếp tục tăng với tuần trước. Tại Đắk Lắk, giá cà phê Robusta bình quân trong tuần đạt 50.693 VNĐ/kg, tăng 0,64% so với tuần trước và tăng 23,84% so với cùng kỳ năm 2022. Tại Lâm Đồng, giá cà phê Robusta tăng 0,48% so với tuần trước, lên mức bình quân 50.260 VNĐ/kg, và tăng 24,41% so với cùng kỳ năm 2022. [5]

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 3/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 210,37 nghìn tấn, trị giá 482,43 triệu USD, tăng 5,2% về lượng và tăng 10,9% về trị giá so với tháng 2/2023; so với tháng 3/2022 giảm 0,3% về lượng, nhưng tăng 1,7% về trị giá. Tính chung quý I/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 552,61 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 1,23 tỷ USD, giảm 5,0% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.[6]

Tháng 3/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.293 USD/tấn, tăng 5,5% so với tháng 2/2023 và tăng 2,0% so với tháng 3/2022. Tuy nhiên, tính chung quý I/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.222 USD/tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2022.[6]

Tháng 3/2023, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Bỉ, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hà Lan giảm so với tháng 3/2022, tuy nhiên xuất khẩu sang một số thị trường tăng trưởng từ 2 đến 3 con số, gồm: In-đô-nê-xi-a, Nga, An-giê-ri-a, Hoa Kỳ. ụy I/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Bỉ, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hà Lan. Đáng chú ý, xuất khẩu cà phê sang In-đô-nê-xi-a và An-giê-ri-a ghi nhận tốc độ tăng trưởng lên đến 3 con số so với quý I/2022.[6]

Theo Hiệp hội Cà phê – Cacao Việt Nam (VICOFA), sản lượng niên vụ 2022 - 2023 dự kiến giảm khoảng 10 - 15% so với niên vụ 2021 - 2022 xuống khoảng 1,47 triệu tấn. Nguyên nhân chủ yếu đến từ diện tích trồng cà phê có xu hướng giảm do người dân chuyển sang các cây trồng khác có hiệu quả hơn như sầu riêng, bơ, hoặc trồng xen canh trong vườn. Theo VICOFA ngành cà phê Việt Nam còn nhiều thách thức về cân cung cầu cà phê; sự thịnh vượng của người trồng cà phê; trách nhiệm giải trình; tiêu dùng nội địa; biến đổi khí hậu và các quy định mới của các nước nhập khẩu.[7]

Đắk Lắk tỉnh có diện tích trồng cà phê lớn nhất tại Việt Nam, với diện tích khoảng 213.000 ha (chiếm trên 30% diện tích cả nước), sản lượng đạt khoảng 558.000 tấn cà phê nhân. Tuy nhiên, tỉnh vẫn đang gặp nhiều thách thức như ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu, diện tích sản xuất nhỏ lẻ manh mún; khai thác đất quá mức, lạm dụng phân vô cơ, chưa được xử lý triệt để chất thải; sản phẩm chủ yếu chế biến thô, thiếu chế biến sâu nên chưa nâng cao được giá trị gia tăng cho ngành hàng cà phê... Ngoài ra, trong những tháng đầu năm, người trồng cà phê còn đối mặt với những thách thức về chi phí phân bón tăng cao. Điều này khiến cho người trồng cà phê giảm sử dụng phân bón, dẫn đến năng suất và sản lượng dự kiến sẽ thấp hơn so với niên vụ trước.[7]

Theo Sở NN-PTNT tỉnh Lâm Đồng, hiện nay, diện tích cà phê của địa phương đứng thứ 2 cả nước (sau Đắk Lắk) với khoảng gần 176 nghìn ha, trong đó cà phê vối chiếm gần 159 nghìn ha, cà phê chè 16,7 nghìn ha và cà phê mít khoảng 200ha. Trong đó, cà phê được trồng nhiều nhất tại huyện Di Linh với khoảng 45,6 nghìn ha. Năng suất cà phê tại tỉnh này bình quân khoảng 35,5 tạ/ha, tổng sản lượng khoảng trên 600 nghìn tấn. Cà phê được xác định là cây trồng chủ lực của địa phương, ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng đã và đang xây dựng kế hoạch phát triển bền vững, đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu qua thị trường EU. Địa phương này đang thực hiện các giải pháp về quy hoạch hoàn thiện cơ

chế, chính sách đặc thù của tỉnh trong việc hỗ trợ sản xuất cà phê đặc sản. Áp dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý vùng trồng cà phê đặc sản nhằm đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc, phục vụ công tác tra cứu thông tin và an toàn thực phẩm. Để nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm cà phê, đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước, ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng sẽ mở rộng diện tích cà phê đặc sản trên các vùng đã được công nhận. Năm 2022, ngành nông nghiệp đã hỗ trợ, cấp chứng nhận hữu cơ cho các đơn vị với diện tích hơn 5 ha cà phê. Bên cạnh hỗ trợ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp xây dựng mô hình cà phê hữu cơ theo tiêu chuẩn Việt Nam, ngành nông nghiệp tỉnh Lâm Đồng cũng khuyến khích người dân, doanh nghiệp thực hành sản xuất cà phê an toàn, hướng hữu cơ để nâng cao chất lượng, nâng cao giá trị nông sản này.[8]

Nguồn tham khảo:

1. <https://www.investing.com/>
2. https://moit.gov.vn/upload/2005517/fck/files/B_n_tin_Th_tr_ng_NLTS_10_4_2023_91942.pdf2
3. <https://www.icocoffee.org/documents/cy2022-23/cmr-0323-e.pdf>
4. <https://www.iandmsmith.com/news-headlines/coffee-market-reports/coffee-market-report-1653>
5. Cộng tác viên cà phê tại Tây Nguyên
6. https://moit.gov.vn/upload/2005517/fck/files/B_n_tin_Th_tr_ng_NLTS_10_4_2023_91942.pdf
7. <https://etime.danviet.vn/gia-ca-phe-hai-san-dao-chieu-sut-giam-ca-phe-noi-cung-quay-dau-di-xuong-20230421150508219.htm>
8. <https://nongnghiep.vn/so-1-so-2-chung-muc-tieu-ben-vung-d349037.html>

Giá cà phê nhân xô

Đơn vị: VNĐ/kg

Tỉnh/ huyện	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Trung bình	Tăng/ giảm
LÂM ĐỒNG	49.900	49.900	50.500	50.600	50.400	50.260	240
Di Linh	49.900	49.900	50.500	50.600	50.400	50.260	240
Lâm Hà	49.900	49.900	50.500	50.600	50.400	50.260	240
Bảo Lộc	49.900	49.900	50.500	50.600	50.400	50.260	240
ĐẮK LẮK	50.333	50.333	50.933	51.033	50.833	50.693	320
Cư M'gar	50.400	50.400	51.000	51.100	50.900	50.760	320
Ea H'leo	50.300	50.300	50.900	51.000	50.800	50.660	320
Buôn Hồ	50.300	50.300	50.900	51.000	50.800	50.660	320
ĐẮK NÔNG	50.250	50.250	50.850	50.950	50.750	50.610	320
Gia Nghĩa	50.300	50.300	50.900	51.000	50.800	50.660	320
Đắk R'lấp	50.200	50.200	50.800	50.900	50.700	50.560	320
GIA LAI	50.233	50.233	50.833	50.933	50.400	50.593	320
Chư Prông	50.300	50.300	50.900	51.000	50.800	50.660	320
Pleiku	50.200	50.200	50.800	50.900	50.700	50.560	320
La Grai	50.200	50.200	50.800	50.900	50.700	50.560	320
KON TUM	50.300	50.300	50.900	51.000	50.800	50.660	320
Đắk Hà	50.300	50.300	50.900	51.000	50.800	50.660	320

Nguồn: CTV Agroinfo, Giacaphe.com



Bản tin được thực hiện bởi **AGRO****INFO**

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Địa chỉ: 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Email: info@agro.gov.vn

Website: www.agro.gov.vn

